

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN CHÂU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 22-9-2020  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Quốc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Trần Thị Phúc;

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 442/2020/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ 5, ấp H, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn N, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ 5, ấp H, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Chị với anh Trần Văn N sống chung với nhau năm 2002 và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, ngày 07-5-2003, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống đến khoảng năm 2017, 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên đi chơi đánh bạc, không chăm lo gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và chị bỏ về nhà mẹ ruột sống từ

năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm nên yêu cầu xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Trần Văn M, sinh ngày 12-7-2003 và Trần Thị Q, sinh ngày 21-01-2006, hiện các cháu đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q và giao cháu M cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn N có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn như sau:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị L về thời gian sống chung, nơi đăng ký kết hôn, thời gian ly thân; anh thừa nhận, khoảng năm 2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, dẫn đến thường xuyên cãi vã với nhau, thỉnh thoảng anh có chơi đánh bạc nhưng nhằm mục đích chơi vui, giải trí. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị L, vì còn thương vợ, con.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung họ tên, ngày tháng năm sinh như chị L trình bày, hiện các cháu đang sống chung với chị L. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao cháu Q cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M; không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Chị L là nguyên đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị L, anh N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy giữa chị L và anh N đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến ly thân từ năm 2018 cho đến nay không thể hàn gắn được nên chị L yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận. Do đó căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Trần Văn N.

- Về nuôi con chung: Chị L và anh N có 02 người con tên Trần Văn M, sinh ngày 12-7-2003 và Trần Thị Q, sinh ngày 21-01-2006. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L có yêu cầu nuôi cháu Q và giao cháu M cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Theo ý kiến của cháu M thì cháu có nguyện vọng sống chung với anh N, anh N đồng ý trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M và giao cháu Q cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nên cần ghi nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị L, anh N không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Trần Văn N là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, hôn nhân giữa anh, chị là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, anh N không đồng ý ly hôn và cho rằng, giữa vợ chồng có mâu thuẫn, đã ly thân từ năm 2018 đến nay, nhưng anh muốn đoàn tụ, vì còn thương vợ, con; chị L không đồng ý đoàn tụ. Anh N thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, thỉnh thoảng anh có đánh bạc nhằm mục đích vui chơi, giải trí; vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, anh N muốn đoàn tụ không đồng ý ly hôn, nhưng không đến tác động cho chị L về đoàn tụ mà để chị L sống riêng từ năm 2018 đến nay, điều này thể hiện giữa anh, chị không quan tâm đến nhau, quan hệ hôn nhân giữa anh, chị không có khả năng hàn gắn. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa chị L và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, dẫn đến vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên chị L yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị L và anh N có 02 người con tên Trần Văn M, sinh ngày 12-7-2003 và Trần Thị Q, sinh ngày 21-01-2006. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L có yêu cầu nuôi cháu Q, giao cháu M cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N đồng ý, ý kiến của chị L và tại biên bản lấy ý kiến của cháu M, cháu Quyền thì cháu M có nguyện vọng muốn sống cùng với anh N, cháu Q có nguyện vọng muốn sống cùng với chị L. Do đó để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của các con chung nên cần giao cháu Trần Thị Q, sinh ngày 21-01-2006 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Trần Văn M, sinh ngày 12-7-2003 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị L, anh N không yêu cầu đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung cho nhau.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị L, anh N không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**1. Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N.

**2. Về nuôi con chung:** Giao con chung tên Trần Thị Q, sinh ngày 21-01-2006 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung tên Trần Văn M, sinh ngày 12-7-2003 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị L, anh N không yêu cầu đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung cho nhau.

Chị L, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Ghi nhận chị L, anh N không yêu cầu giải quyết.

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0000908 ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; chị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**5.** Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L, anh Trần Văn N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**6.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC THADS huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hội;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Quốc**